

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/DS-ST
Ngày: 12 / 5 / 2020
“V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự về hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Thiện Lai;
2. Bà Phan Thị Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Phước Sang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 90/2020/TLST-DS ngày 11 tháng 02 năm 2020 về “tranh chấp hợp đồng dân sự về hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2020/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Mộng T, sinh năm 1966; địa chỉ: số A, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1969; địa chỉ: số B, tổ B, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1964; địa chỉ: số B, tổ B, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

- Ông Lê Công B1, sinh năm 1986; địa chỉ: số C, Khu dân cư ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Mộng T cho rằng, bà T có tham gia các dây hụi do bà Lê Thị L làm chủ, cụ thể như sau:

+ Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 06/9/2018 âm lịch, bà T tham gia 02 phần, đã góp hụi được 07 kỳ với tổng số tiền vốn của 02 phần đã góp là 101.460.000 đồng, tiền lãi 38.540.000 đồng. Tổng số tiền của 02 phần hụi mà bà L nợ lại bà T là 140.000.000 đồng.

+ Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 08/01/2018 âm lịch, bà T tham gia 01 phần, đã góp hụi được 14 kỳ với tổng số tiền vốn đã góp là 103.690.000 đồng, tiền lãi 36.310.000 đồng. Tổng số tiền mà bà L nợ lại bà T là 140.000.000 đồng.

+ Dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 06/01/2018 âm lịch, bà T tham gia 02 phần, đã góp hụi được 14 kỳ với tổng số tiền vốn của 02 phần đã góp là 103.280.000 đồng, tiền lãi 36.720.000 đồng. Tổng số tiền mà bà L nợ lại bà T là 140.000.000 đồng.

+ Dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở hụi ngày 22/4/2018 âm lịch, bà T tham gia 02 phần, đã góp hụi được 11 kỳ với tổng số tiền vốn của 02 phần đã góp là 82.160.000 đồng, tiền lãi 27.840.000 đồng. Tổng số mà tiền bà L nợ lại bà T là 110.000.000 đồng.

Đến ngày 10/02/2019 âm lịch, bà L ngưng mở hụi đối với cả 04 dây hụi này. Tổng số tiền hụi mà bà L nợ lại bà T của 04 dây hụi trên là 530.000.000 đồng, trong đó, tiền vốn 390.590.000 đồng, tiền lãi 139.410.000 đồng.

Bà Lê Thị L với ông Nguyễn Văn B là vợ chồng; bà Nguyễn Thị A với ông Lê Công B1 là vợ chồng, vẫn còn sống chung với nhau. Bà A là con ruột của ông B, bà L và bà A là người nhận tiền góp hụi, ký nhận tiền trên các giấy tờ khi nhận tiền góp hụi.

Vì vậy, bà T yêu cầu bà L, ông B, bà A và ông B1 liên đới trả số nợ hụi 530.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: tờ tự khai Lê Thị Mộng T ngày 16/12/2019; chứng từ hụi (bản photo); giấy hụi (bản photo).

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị L cho rằng, bà L có làm chủ 02 dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, mở vào các ngày 08/01/2018 âm lịch, 06/9/2018 âm lịch và 02 dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở vào các ngày 06/01/2018 âm lịch, 22/4/2018 âm lịch với thông tin về việc giao kết, thực hiện từng dây hụi như bà T trình bày. Sau khi ngưng 04 dây hụi đang tranh chấp, tổng số tiền hụi mà bà L còn nợ bà T là 390.590.000 đồng. Sau khi ngưng mở hụi, bà L, bà T thỏa thuận, bà L chỉ phải trả cho bà T nợ vốn, bỏ phần lãi hụi. Cho nên, bà L không đồng ý việc bà T yêu cầu trả tiền lãi hụi 139.410.000 đồng.

Bà L và ông B là vẫn còn vợ chồng, sống chung với nhau. Việc bà L làm chủ các dây hụi thì ông B không biết. Bà L sử dụng tiền hoa hồng thu được từ việc làm chủ hụi vào sinh hoạt thiết yếu trong gia đình. Khi làm chủ hụi, bà L có nhờ bà A (con bà L) nhận tiền góp hụi từ các hụi viên và giao lại cho bà L. Do hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn nên bà L xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi hết số tiền nợ hụi 390.590.000 đồng.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A cho rằng, bà A là con ruột của bà L. Trong thời gian làm chủ hụi, bà L có nhờ bà A nhận tiền góp hụi từ các hụi viên. Sau khi nhận tiền góp hụi từ bà T, bà A đã giao lại toàn bộ cho bà L. Mặc dù, bà A, ông B1 là vợ chồng nhưng ông B1 không biết việc bà A nhận tiền góp hụi từ các hụi viên giùm bà L. Do không liên quan đến giao dịch về hụi giữa bà L với bà T nên bà A không đồng ý liên đới cùng bà L trả nợ theo yêu cầu của bà T.

- Ông Nguyễn Văn B, ông Lê Công B1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm. Đồng thời, bà T tự nguyện rút lại yêu cầu trả tiền lãi 139.410.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật; chỉ yêu cầu bà L, ông B, bà A, ông B1 liên đới trả nợ vốn với số tiền 390.590.000 đồng. Ông B1 không ký tên nhận tiền góp hụi của 04 dây hụi đang tranh chấp khi bà T góp hụi.

- Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị A trình bày ý kiến như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà An đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B, ông B1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B, ông B1 là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Từ ngày 06/01/2018 âm lịch đến ngày 06/9/2018 âm lịch, bà T tham gia 04 dây hụi gồm 02 dây hụi 10.000.000 đồng/tháng và 02 dây hụi 5.000.000 đồng/tháng do bà L làm chủ. Bà L tự ý ngưng hụi và nợ lại bà T 390.590.000 đồng. Hợp đồng hụi giữa bà T với bà L được xác lập trên cơ sở tự nguyện và được thể hiện qua các giấy hụi và bà L

thừa nhận còn nợ tiền hui của bà T. Cho nên, bà T khởi kiện yêu cầu bà L trả số nợ hui là phù hợp với quy định tại các Điều 282, 471 Bộ luật Dân sự.

Theo đơn khởi kiện, bà T yêu cầu bà L, ông B, bà A và ông B1 liên đới trả số nợ hui 530.000.000 đồng gồm nợ vốn 390.590.000 đồng, tiền lãi 139.410.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà T tự nguyện rút lại yêu cầu trả lãi nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đã bị rút.

Bà L thừa nhận có nợ bà T 390.590.000 đồng và yêu cầu trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ nhưng không được bà T đồng ý nên không có cơ sở xem xét.

Về yêu cầu liên đới trả nợ, mặc dù, ông B không trực tiếp giao dịch với bà T nhưng khoản nợ mà bà T yêu cầu phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà L, ông B. Cho nên, bà T yêu cầu ông B liên đới trả nợ là phù hợp quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Riêng bà A, do bà A chỉ phụ giúp bà L thu hui từ bà T, không phát sinh lợi nhuận; bà T xác định bà L là chủ hui cho nên không có cơ sở buộc bà A, ông B1 liên đới cùng bà L, ông B trả nợ.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 282, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T; buộc bà L, ông B liên đới trả cho bà T số tiền 390.590.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu của bà T buộc bà A, ông B1 liên đới trả nợ; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện bị rút đối với số tiền lãi 139.410.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Lê Thị Mộng T khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị L trả nợ hui. Bà L đang cư trú trên địa bàn huyện C nên yêu cầu kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Trước khi phiên tòa được mở, ông Nguyễn Văn B, ông Lê Công B1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Cho nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Về việc xác lập và thực hiện hợp đồng:

Nguyên đơn bà Lê Thị Mộng T cho rằng, bà T có tham gia 04 dây hui tháng do bà L làm chủ gồm: dây hui 10.000.000 đồng, mở hui ngày 06/9/2018

âm lịch, bà T tham gia 02 phần; dây hụi 10.000.000 đồng, mở hụi ngày 08/01/2018 âm lịch, bà T tham gia 01 phần; dây hụi 5.000.000 đồng, mở hụi ngày 06/01/2018 âm lịch, bà T tham gia 02 phần và dây hụi 5.000.000 đồng, mở hụi ngày 22/4/2018 âm lịch, bà T tham gia 02 phần. Đến thời điểm ngưng 04 dây hụi, bà L nợ bà T tổng số tiền hụi 530.000.000 đồng, trong đó, tiền vốn 390.590.000 đồng, tiền lãi 139.410.000 đồng.

Bà L thừa nhận có làm chủ 02 dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, mở vào các ngày 08/01/2018 âm lịch, 06/9/2018 âm lịch và 02 dây hụi 5.000.000 đồng/tháng, mở vào các ngày 06/01/2018 âm lịch, 22/4/2018 âm lịch. Bà T có tham gia 04 dây hụi này. Bà L thừa nhận còn nợ bà T số tiền hụi như bà T trình bày. Tuy nhiên, khi ngưng hụi, bà L, bà T thỏa thuận bà L chỉ phải trả cho bà T nợ vốn, bỏ phần nợ lãi với số tiền 139.410.000 đồng.

Vì vậy, có căn cứ xác định bà T có tham gia 04 dây hụi đang tranh chấp do bà L làm chủ và bà L còn nợ lại bà T số tiền vốn 390.590.000 đồng và tiền lãi.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo đơn khởi kiện, bà T yêu cầu bà L, ông B, bà A, ông B1 liên đới trả số nợ hụi 530.000.000 đồng, trong đó, tiền vốn 390.590.000 đồng, tiền lãi 139.410.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật.

Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà T tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 139.410.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật; chỉ yêu cầu bà L, ông B, bà A, ông B1 liên đới trả số nợ hụi 390.590.000 đồng. Cho nên, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện mà bà T đã rút theo Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nghĩa vụ liên đới, bà T yêu cầu ông B, bà A, ông B1 liên đới cùng bà L trả số nợ hụi với lý do ông B, bà L là vợ chồng, bà L mở hụi để lo sinh hoạt phí trong gia đình; bà A là người nhận tiền góp hụi hàng tháng từ bà T và có ký tên trên các giấy tờ góp hụi; ông B1 có đi cùng bà A khi bà A nhận tiền hụi từ bà T.

Xét thấy, mặc dù, ông B không cùng bà L xác lập hợp đồng về hụi với bà T nhưng bà L và ông B là vợ chồng, vẫn còn sống chung với nhau và bà L sử dụng tiền thu được từ việc mở các dây hụi để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình bà L, ông B. Cho nên, chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc ông B liên đới cùng bà L trả nợ.

Đối với bà A, ông B1, bà A, ông B1 không tham gia xác lập các giao dịch về hụi đang tranh chấp và bà A chỉ giúp bà L nhận tiền góp hụi từ các hụi viên. Đồng thời, bà L, bà A cùng xác định, sau khi nhận tiền góp hụi từ bà T, bà A đã giao đủ tiền góp hụi cho bà L. Bên cạnh đó, tại phiên tòa, bà T xác định ông B1 chỉ đi cùng bà A khi bà A nhận tiền hụi từ bà T. Cho nên, không có cơ sở buộc bà A, ông B1 liên đới với bà L, ông B trả nợ.

Vì vậy, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T; buộc bà L, ông B liên đới trả cho bà Trinh nợ hui với số tiền 390.590.000 đồng theo quy định tại các Điều 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc bà A, ông B1 liên đới với bà L, ông B trả nợ.

[5] Về phương thức thanh toán:

Bà L yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ nhưng không được bà T chấp nhận. Cho nên, phương thức thanh toán sẽ được xem xét trong giai đoạn thi hành án.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà L, ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho bà T là 19.529.500 đồng.

Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí 12.600.000 đồng mà bà T đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mộng T về việc yêu cầu bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị A, ông Lê Công B1 liên đới trả số nợ lãi 139.410.000 (một trăm ba mươi chín triệu, bốn trăm mười nghìn) đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật theo đơn khởi kiện.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mộng T.

Buộc bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn B liên đới trả cho bà Lê Thị Mộng T số nợ hui 390.590.000 (ba trăm chín mươi triệu, năm trăm chín mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Mộng T về việc buộc bà Nguyễn Thị A, ông Lê Công B1 liên đới cùng bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn B trả nợ hui 390.590.000 (ba trăm chín mươi triệu, năm trăm chín mươi nghìn) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn B phải chịu 19.529.500 (mười chín triệu, năm trăm hai mươi chín nghìn, năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Mộng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Thị Mộng T số tiền tạm ứng án phí 12.600.000 (mười hai triệu, sáu trăm nghìn) đồng mà bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0008022 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C cấp ngày 14 tháng 02 năm 2020.

5. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Lê Thị Mộng T, bà Lê Thị L, bà Nguyễn Thị A có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, ông Lê Công B1 được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thái Chí Bình